TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:317/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29- 11- 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thắng

2. Ông Huỳnh Văn Năm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu- Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 693/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 (Xin vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp H, thị t, huyện C, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1981 (Vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp Đ, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 24/10/2019, biên bản hòa giải ngày 18/11/2019, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L sống chung với nhau từ năm 2007, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định, hôn nhân tự nguyện. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn là trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống anh L có hành vi đánh đập chị, chị đã bỏ về bên gia đình cha mẹ ruột của chị sinh sống hơn 01 tháng nay. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống chị T và anh L có 01 người con tên Nguyễn Thảo M, sinh ngày 30/12/2007. Khi ly hôn chị yêu cầu tòa án giải

quyết theo ý kiến của con theo ai thì người đó nuôi, không đặt ra việc cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung,nợ chung*: Chị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/11/2019, anh Nguyễn Văn L trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh và chị Nguyễn Thị T không có đăng ký kết hôn theo quy định. Anh không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T, lý do hiện anh vẫn còn thương vợ, thương con. Về nguyên nhân dẫn đến ly hôn không đúng như chị T trình bày, cự cải nhau thì có nhưng có thể hàn gắn lại được, anh yêu cầu Tòa án cho anh có thời gian để hàn gắn lại để cùng chị T nuôi con phát triển nên người.

- *Về con chung*: Có 01 người con tên Nguyễn Thảo M, sinh ngày 30/12/2007 đúng như chị T trình bày. Anh không đồng ý giao con cho chị T. Nếu trường hợp tòa an giải quyết giao con cho anh nuôi thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung và nợ*: Anh thống nhất trình bày của chị T, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải chị T đồng ý giao cháu Nguyễn Thảo M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền của tòa án*: Bị đơn anh Nguyễn Văn L có nơi cư trú tại ấp Đá Bạc, xã Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn L, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chị T là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị T là nguyên đơn, anh L là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chị T xin vắng mặt, anh L vắng mặt; Căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, anh L có lần đánh đập chị; chị T và anh L đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét, mâu thuẫn giữa chị T và anh L là thực tế có xảy ra; đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với

quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, cho chị T được ly hôn với anh L.

[4] *Về con chung*: Chị T và anh L có 01 người con tên Nguyễn Thảo M, sinh ngày 30/12/2007 đang sống chung với gia đình anh L và đang đi học. Khi ly hôn chị T yêu cầu Tòa án ghi nhận ý kiến của con theo ai người đó nuôi, không đặc ra việc cấp dưỡng. Tại phiên hòa giải chị T đồng ý giao cháu M cho anh L trực tiếp nuôi do hiện nay cháu M đang ở chung với anh L.

Xét, con chung tên Nguyễn Thảo M, sinh ngày 31/12/2007. Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến vào ngày 15/11/2019 cháu M có ý kiến khi cha mẹ ly hôn thì cháu không theo cha mà cũng không theo mẹ muốn được sống với ông bà nội. Xét, hiện nay cháu M đang sống chung với anh L, gần gủi với anh L, ổn định về thời gian, phát triển về mọi mặt. Tại phiên hòa giải chị T đồng ý giao cháu M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cháu M cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

[5] *Về cấp dưỡng*: Chị T, anh L không đặt ra yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] *Về tài sản chung và nợ:* Chị T và anh L xác định tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] *Về án phí*: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình ly hôn theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 và khoản 3 Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

1.Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn L là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thảo M, sinh ngày 30/12/2007 cho anh Nguyễn Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản. Các đương sự thống nhất không đặt ra cấp dưỡng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp số tiền 300.000 đồng; ngày 24/10/2019 chị T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002811 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, nay được chuyển thu án phí.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- THA DS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Chí Công